

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ  
XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG  
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021



**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 – 9
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 – 48

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được soát xét của Công ty và các công ty con (dưới đây cùng với Công ty gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021.

### **THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Đình Hiến	Chủ tịch
Ông Trần Hùng Phương	Thành viên - Bổ nhiệm ngày 25/04/2021
Ông Trần Việt Thắng	Thành viên - Bổ nhiệm ngày 25/04/2021
Ông Lý Chủ Hưng	Thành viên - Bổ nhiệm ngày 25/04/2021
Ông Phan Công Ngón	Thành viên - Bổ nhiệm ngày 25/04/2021
Ông Hầu Văn Tuấn	Phó chủ tịch - Từ nhiệm ngày 25/04/2021
Ông Bùi Trung Trục	Thành viên - Từ nhiệm ngày 25/04/2021
Ông Mai Nam Dương	Thành viên - Từ nhiệm ngày 25/04/2021
Ông Lê Văn Quý	Thành viên - Từ nhiệm ngày 25/04/2021

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Huy Sáu	Trưởng ban - Bổ nhiệm ngày 25/04/2021
Bà Hoàng Thị Lụa	Thành viên - Bổ nhiệm ngày 25/04/2021
Bà Nguyễn Thị Liên	Thành viên
Ông Tô Văn An	Thành viên - Từ nhiệm ngày 25/04/2021
Bà Phạm Thị Tâm	Thành viên - Từ nhiệm ngày 25/04/2021

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Văn Quý	Tổng Giám đốc
Ông Kim Ngọc Đăng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hầu Văn Tuấn	Kế toán trưởng

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư Vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hằng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;

## CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

### CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn công bố rằng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 06 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Lê Văn Quý**

**Tổng Giám đốc**

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 08 năm 2021

Số: 36 /2021/SX-RSMHCM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông  
Các thành viên Hội đồng Quản trị  
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc  
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") và các công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 25 tháng 08 năm 2021, từ trang 05 đến trang 48, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Tập đoàn thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

*(Xem tiếp trang sau)*

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

***Kết luận của kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng và các công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/03/ 2016 và hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Đặng Thị Hồng Loan**

**Phó Tổng giám đốc**

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:  
0425-2018-026-1

**Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam**

*TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 08 năm 2021*

*Như đã trình bày tại mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2021	Tại ngày 01/01/2021
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>340.900.853.773</b>	<b>397.423.318.912</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	4.1	<b>77.822.005.023</b>	<b>148.330.806.947</b>
1. Tiền	111		35.079.401.550	40.792.726.391
2. Các khoản tương đương tiền	112		42.742.603.473	107.538.080.556
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>167.205.855.491</b>	<b>175.911.577.421</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	127.846.134.900	126.534.696.109
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	48.721.727.506	59.733.212.465
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		14.580.000	134.580.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	14.419.485.555	12.476.840.578
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(23.796.072.470)	(22.967.751.731)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	4.6	<b>88.446.329.975</b>	<b>68.971.122.954</b>
1. Hàng tồn kho	141		89.997.134.844	70.521.927.823
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.550.804.869)	(1.550.804.869)
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>7.426.663.284</b>	<b>4.209.811.590</b>
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.079.269.093	3.127.523.598
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.14	347.394.191	1.082.287.992
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>394.606.959.944</b>	<b>336.127.139.967</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.728.088.417</b>	<b>1.647.811.256</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.4	1.728.088.417	1.647.811.256
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>359.856.954.228</b>	<b>303.644.763.492</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	319.306.716.402	275.834.707.996
Nguyên giá	222		738.689.393.143	671.579.288.710
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(419.382.676.741)	(395.744.580.714)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	40.550.237.826	27.810.055.496
Nguyên giá	228		45.343.048.099	32.453.542.599
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.792.810.273)	(4.643.487.103)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>5.989.135.751</b>	<b>6.591.052.605</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.7	5.989.135.751	6.591.052.605
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>27.032.781.548</b>	<b>24.243.512.614</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.10	26.121.018.145	22.512.267.149
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	4.19	839.400.647	1.224.706.168
3. Lợi thế thương mại	269	4.11	72.362.756	506.539.297
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>735.507.813.717</b>	<b>733.550.458.879</b>

(Xem tiếp trang sau)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**  
Tại ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2021	Tại ngày 01/01/2021
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>228.619.034.327</b>	<b>258.772.074.687</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>217.036.019.793</b>	<b>253.563.478.953</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	82.664.897.221	89.255.104.073
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.13	57.242.567.714	106.050.318.914
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.14	18.770.035.920	10.690.670.058
4. Phải trả người lao động	314		20.080.043.967	19.084.646.382
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.15	2.148.768.836	9.076.083.041
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.16	21.473.773.905	4.152.538.149
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.17	2.104.116.842	1.055.000.000
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	4.18	9.985.926.196	12.642.133.022
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.565.889.192	1.556.985.314
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>11.583.014.534</b>	<b>5.208.595.734</b>
1. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		24.418.800	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	4.16	4.222.095.734	4.222.095.734
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.17	6.350.000.000	-
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	4.18	986.500.000	986.500.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>506.888.779.390</b>	<b>474.778.384.192</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	4.20	<b>506.888.779.390</b>	<b>474.778.384.192</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		72.000.000.000	72.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		72.000.000.000	72.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21.052.708.180	21.052.708.180
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		186.239.719.996	154.643.934.596
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		44.347.479.484	56.515.995.544
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		6.414.062.993	3.757.605.720
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		37.933.416.491	52.758.389.824
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		183.248.871.730	170.565.745.872
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>735.507.813.717</b>	<b>733.550.458.879</b>



**Lê Văn Quý**  
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 08 năm 2021

**Hậu Văn Tuấn**  
Kế toán trưởng

**Nguyễn Ngọc Dũng**  
Người lập



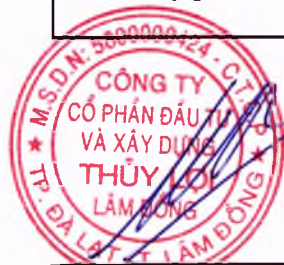
**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**  
 Địa chỉ: Số 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 08, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

Mẫu số B 02 - DN/HN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
 Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	510.463.299.656	393.721.595.348
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		5.227.273	327.922.727
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		510.458.072.383	393.393.672.621
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	393.086.238.730	302.150.879.467
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		117.371.833.653	91.242.793.154
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	1.382.468.307	975.665.323
7. Chi phí tài chính	22	5.4	221.786.233	108.921.068
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		37.610.675	65.252.870
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	1.123.320.304	1.152.448.606
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	49.188.676.617	31.498.266.124
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		68.220.518.806	59.458.822.679
11. Thu nhập khác	31	5.7	4.967.283.195	986.874.586
12. Chi phí khác	32		1.399.792.334	1.087.877.115
13. Lợi nhuận khác	40		3.567.490.861	(101.002.529)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		71.788.009.667	59.357.820.150
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	13.715.286.069	12.212.137.168
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	5.10	385.305.522	(27.452.220)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		57.687.418.076	47.173.135.202
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		37.933.416.491	32.246.485.966
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		19.754.001.585	14.926.649.236
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.20.4	5.130	4.425
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.20.4	5.130	4.425



**Lê Văn Quý**

**Tổng Giám đốc**

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 08 năm 2021

**Hâu Văn Tuấn**

**Kế toán trưởng**

**Nguyễn Ngọc Dũng**

**Người lập**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐÔNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 08, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

Mẫu số B 03 - DN/HN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ kê toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		71.788.009.667	59.357.820.150
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.8	33.157.663.114	28.184.472.104
Các khoản dự phòng	03		(1.827.886.087)	1.817.138.845
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		7.560.755	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.200.547.476)	(638.395.742)
Chi phí lãi vay	06		37.610.675	65.252.870
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>100.962.410.648</b>	<b>88.786.288.227</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		5.949.126.097	(13.432.668.021)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(19.475.207.021)	(3.019.032.681)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(36.419.641.616)	(4.190.886.412)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(3.608.750.996)	386.068.488
Tiền lãi vay đã trả	14		(37.610.675)	(65.252.870)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.13	(6.707.740.128)	(9.870.489.298)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(118.140.000)	(839.862.997)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>40.544.446.309</b>	<b>57.754.164.436</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(97.678.980.043)	(46.889.581.328)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.200.000.000	643.636.363
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	1.681.985.881
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(589.940.000)	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.3	1.382.468.307	873.696.054
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(94.686.451.736)</b>	<b>(43.690.263.030)</b>

(Xem tiếp trang sau)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	14.789.116.842	3.800.340.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(7.390.000.000)	(3.774.079.460)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	4.17.1	(23.860.039.000)	(12.710.034.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(16.460.922.158)</b>	<b>(12.683.773.460)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>				
<b>(50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(70.602.927.585)</b>	<b>1.380.127.946</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		148.330.806.947	111.406.493.389
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(25.874.339)	-
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ</b>				
<b>(70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	4.1	<b>77.702.005.023</b>	<b>112.786.621.335</b>



Lê Văn Quý

Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 08 năm 2021

Hâu Văn Tuấn

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Dũng

Người lập

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Quyết định số 82/2000/QĐ-UB ngày 27 tháng 06 năm 2000 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Lâm Đồng, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 059247 ngày 27 tháng 07 năm 2000, và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất số 5800000424 ngày 17 tháng 09 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lâm Đồng cấp để tăng vốn điều lệ.

Ngày 13 tháng 10 năm 2010, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký niêm yết cổ phiếu số 04/GCN-SGDHN ngày 07 tháng 01 năm 2010 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 72.000.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 08, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

Công ty có đầu tư vào các công ty con như được trình bày tại mục 1.5 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Tập đoàn").

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 30/06/2021 là 776 (31/12/2020 là: 709).

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh**

Thi công xây dựng.

**1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là:

- Thi công các công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp, thoát nước. Chế tạo, lắp đặt cơ khí chuyên ngành thủy lợi, giao thông;
- Sản xuất và cung ứng vật liệu xây dựng;
- Phun vữa xi măng, bê tông các công trình, khoan phụt vữa, dung dịch các loại;
- Khai thác, chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh khách sạn.

**1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**1.5. Các công ty con được hợp nhất**

**Các công ty con trực tiếp:**

<b>STT</b>	<b>Tên</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Tỷ lệ quyền biểu quyết</b>	<b>Tỷ lệ lợi ích</b>
1.	Công ty Cổ Phần Khoáng sản và VLXD Lâm Đồng	87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng	64,90%	64,90%
2.	Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng 40	201/58 Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, TP. HCM	51,00%	51,00%

**Các công ty con gián tiếp:**

<b>STT</b>	<b>Tên</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Tỷ lệ quyền biểu quyết</b>	<b>Tỷ lệ lợi ích</b>
1.	Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	87 Phù Đổng Thiên Vương, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.	100,00%	64,90%
2.	Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	Thôn Hiệp Thành, Xã Tam Bó, Huyện Di Linh, Tỉnh Lâm Đồng.	93,52%	59,52%
3.	Công ty TNHH MTV Bê Tông LBM Đắc Nông	Thôn 12, Xã Nhân Cơ, Huyện Đắc R'Lấp, Tỉnh Đắc Nông.	100,00%	64,90%

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

**2.3. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn từ 01/01 đến 31/12.

**2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

### **2.5. Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Tập đoàn mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của Tập đoàn chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

#### ***Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát***

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần và tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

#### ***Phương pháp kế toán ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con***

Các thay đổi về tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con không đưa đến việc mất kiểm soát của Tập đoàn được hạch toán là giao dịch về vốn. Giá trị ghi sổ của Tập đoàn và lợi ích của cổ đông không kiểm soát được điều chỉnh để phản ánh sự thay đổi về tỷ lệ sở hữu tương ứng trong công ty con đó. Chênh lệch do điều chỉnh lợi ích của cổ đông không kiểm soát và giá trị hợp lý của khoản thanh toán được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

#### ***Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ***

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

### **3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG**

#### **3.1. Ngoại tệ**

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của các ngân hàng có giao dịch sau:
  - + Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam;
  - + Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam;
  - + Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ;
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác là tỷ giá mua ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

### **3.2. Các ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc về tất cả những thông tin liên quan có sẵn tại ngày lập báo cáo tài chính, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

### **3.4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

### **3.5. Nợ phải thu**

#### ***Nguyên tắc ghi nhận***

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

#### ***Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi***

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### **3.6. Hàng tồn kho**

#### ***Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

### ***Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho***

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

### ***Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho***

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với mức trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị hàng tồn kho không cao hơn giá thị trường.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

### **3.7. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

#### ***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

#### ***Phương pháp khấu hao***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.



### **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

- |                                  |             |
|----------------------------------|-------------|
| ▪ Nhà cửa, vật kiến trúc         | 03 – 25 năm |
| ▪ Máy móc thiết bị               | 02 – 16 năm |
| ▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn | 03 – 12 năm |
| ▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý      | 03 – 05 năm |
| ▪ Cây lâu năm và tài sản khác    | 03 – 07 năm |

#### **3.8. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

##### ***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

##### ***Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình***

###### ***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế được chi tiết tại các vị trí như sau:

- Tại 87 Phù Đổng Thiên Vương, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng: Đã trích khấu hao hết.
- Tại Xí nghiệp Hiệp Tiến: Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.
- Tại Xí nghiệp Thạnh Mỹ: Quyền sử dụng đất có thời hạn 12 năm và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất.
- Tại Xí nghiệp Hiệp Lực: Quyền sử dụng đất có thời hạn và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất.
- Tại 251-251A Đường Ung Văn Khiêm, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh: Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

###### ***Phần mềm máy vi tính***

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

#### **3.9. Chi phí xây dựng dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **3.10. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là chi phí liên quan chi phí đền bù, cấp quyền khai thác mỏ, giá vốn công cụ, dụng cụ và tiền thuê đất trả trước,.... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 1 năm đến 2 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;

### **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

- Chi phí đền bù, phí cấp quyền khai thác mỏ được phân bổ theo thời gian giấy phép khai thác mỏ từ 04 đến 21 năm;
- Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê.

#### **3.11. Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi phân bổ lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Thời gian phân bổ lợi thế thương mại không quá 10 năm, bắt đầu kể từ ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con theo nguyên tắc: Việc phân bổ phải thực hiện dần đều qua các năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ ngay số lợi thế thương mại bị tổn thất trong kỳ phát sinh.

#### **3.12. Nợ phải trả**

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tắc và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

#### **3.13. Chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

#### **3.14. Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

#### **3.15. Dự phòng phải trả**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

### **3.16. Nguồn vốn chủ sở hữu**

#### ***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

#### ***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

#### ***Cổ tức***

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong năm vào ngày công bố cổ tức.

#### ***Quỹ dự trữ***

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo quy định trong Điều lệ của các công ty trong Tập đoàn.

#### ***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

### **3.17. Doanh thu và thu nhập khác**

#### ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

#### ***Doanh thu hợp đồng xây dựng***

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng như trình bày tại mục 3.18 dưới đây.

#### ***Lãi tiền gửi***

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

#### ***Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư***

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí thanh lý.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

### **3.18. Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn;
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

### **3.19. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

### **3.20. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

### **3.21. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

### **3.22. Thuế**

#### ***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

#### ***Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành***

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

#### ***Chi phí thuế TNDN hoãn lại***

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch.
- Tài sản thuế hoãn lại cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

### ***Thuế giá trị gia tăng***

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Xuất khẩu: 0%
- Trong nước: 10%

### ***Các loại thuế khác***

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn.

### **3.23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

### **3.24. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

### **3.25. Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**3.26. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Tiền mặt	1.087.308.786	1.084.248.826
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	33.992.092.764	39.708.477.565
Các khoản tương đương tiền	42.742.603.473	107.538.080.556
<b>Cộng</b>	<b>77.822.005.023</b>	<b>148.330.806.947</b>

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng với lãi suất từ 3,4% đến 4,3%/năm.

**4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
TT QLDA & TVXD Công trình NN&PTNT Bình Thuận	8.740.375.723	8.150.050.821
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Bạch Việt	8.802.563.055	8.802.563.055
Công ty TNHH Xây Dựng Đông Nam	4.646.937.948	4.646.937.948
Ban Quản lý Dự án ngành NN và PT Nông thôn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	5.188.085.188	5.188.085.188
Ban quản lý Dự án Đầu tư xây dựng sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức, TP Cần Thơ	5.530.406.810	-
Công ty TNHH MTV Trần Trân	8.862.741.106	-
Công ty CP Công trình & Thương Mại Giao Thông Vận Tải	3.528.200.000	-
Các khách hàng khác	82.546.825.070	99.747.059.097
<b>Cộng</b>	<b>127.846.134.900</b>	<b>126.534.696.109</b>

Tại ngày 30/6/2021, mỗi khoản phải thu các khách hàng khác có giá trị nhỏ hơn 10% tổng số phải thu ngắn hạn của khách hàng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Trả trước cho người bán là các bên liên quan – Xem thêm mục 8	4.512.000.000	10.579.000.000
Trả trước cho người bán:		
Nguyễn Viết Lương	7.924.576.799	7.924.576.799
Công ty TNHH Xây Dựng Bất Động Sản Bảo Khánh	3.055.310.962	-
Công ty Cổ Phần Cơ khí và Thiết bị An Hưng	6.000.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	27.229.839.745	41.229.635.666
<b>Cộng</b>	<b><u>48.721.727.506</u></b>	<b><u>59.733.212.465</u></b>

Tại ngày 30/6/2021, mỗi khoản trả trước cho các nhà cung cấp khác có giá trị nhỏ hơn 10% tổng số trả trước cho người bán ngắn hạn.

**4.4. Phải thu khác**

	Tại ngày 30/06/2021 VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Phải thu khác là các bên liên quan – Xem thêm mục 8	6.000.674.539	-	4.064.599.039	-
Phải thu khách hàng mảng xây lắp	4.425.873.866	(4.425.873.866)	4.425.873.866	(4.425.873.866)
Phải thu người lao động	1.872.165.134	-	2.733.577.838	-
Phải thu khác	2.120.772.016	(58.132.038)	1.252.789.835	(58.132.038)
<b>Cộng</b>	<b><u>14.419.485.555</u></b>	<b><u>(4.484.005.904)</u></b>	<b><u>12.476.840.578</u></b>	<b><u>(4.484.005.904)</u></b>
Dài hạn:				
Ký cược, ký quỹ	1.728.088.417	-	1.647.811.256	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4.5. Nợ xấu**

	Tại ngày 30/06/2021 VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu khách hàng quá hạn	20.724.758.065	1.412.691.499	19.445.981.307	962.235.480
Tổng giá trị các khoản phải thu khác quá hạn	4.379.133.513	(104.872.391)	5.132.043.261	648.037.357
<b>Cộng</b>	<b><u>25.103.891.578</u></b>	<b><u>1.307.819.108</u></b>	<b><u>24.578.024.568</u></b>	<b><u>1.610.272.837</u></b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp vì một số khách hàng không thể liên lạc và một số khách hàng đang tranh chấp.

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2021 VND			Tại ngày 01/01/2021 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
TT QLKT CT Công cộng Huyện Đạ tẻh Công ty TNHH SX TM Dịch Vụ Bạch Việt	2.033.760.000	-	Trên 3 năm	2.033.760.000	-	Trên 3 năm
Các khách hàng khác	14.267.568.523	1.307.819.108	Trên 3 năm	13.741.701.513	1.610.272.837	Trên 6 tháng đến 3 năm
<b>Cộng</b>	<b><u>25.103.891.578</u></b>	<b><u>1.307.819.108</u></b>		<b><u>24.578.024.568</u></b>	<b><u>1.610.272.837</u></b>	



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4.6. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 30/06/2021 VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	42.277.506.695	-	30.396.447.532	-
Công cụ, dụng cụ	1.035.062.870	-	685.303.332	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	32.544.215.244	-	19.233.135.418	-
Thành phẩm	9.247.746.139	(835.242.862)	14.490.377.308	(835.242.862)
Hàng hóa	4.892.603.896	(715.562.007)	5.716.664.233	(715.562.007)
<b>Cộng</b>	<b>89.997.134.844</b>	<b>(1.550.804.869)</b>	<b>70.521.927.823</b>	<b>(1.550.804.869)</b>

**4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Chi phí sửa chữa nhà 929 Cần Thơ	3.750.617.362	3.750.617.362
Dự án nhà Farm và lắp đặt tấm pin năng lượng Đắk Mil	1.993.354.950	1.614.101.091
Chi phí khác	245.163.439	1.226.334.152
<b>Cộng</b>	<b>5.989.135.751</b>	<b>6.591.052.605</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 87 Phủ Đồng Thiên Vương, Phường 08, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****4.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây lâu năm VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá:							
Tại ngày 01/01/2021	124.031.206.850	343.437.794.545	201.573.131.041	1.480.136.516	520.611.939	536.407.819	671.579.288.710
Mua trong kỳ	4.939.746.541	48.917.879.007	24.580.870.905	117.136.364	-	343.000.000	78.898.632.817
Thanh lý, nhượng bán	-	(5.453.575.455)	(5.195.868.181)	-	-	-	(10.649.443.636)
Giảm khác	(1.139.084.748)	-	-	-	-	-	(1.139.084.748)
<b>Tại ngày 30/06/2021</b>	<b><u>127.831.868.643</u></b>	<b><u>386.902.098.097</u></b>	<b><u>220.958.133.765</u></b>	<b><u>1.597.272.880</u></b>	<b><u>520.611.939</u></b>	<b><u>879.407.819</u></b>	<b><u>738.689.393.143</u></b>
Giá trị hao mòn lũy kế:							
Tại ngày 01/01/2021	51.495.424.901	237.949.914.282	104.371.789.449	1.090.432.324	520.611.939	316.407.819	395.744.580.714
Khấu hao trong kỳ	4.119.323.111	13.860.950.549	14.926.353.142	101.713.142	-	-	33.008.339.944
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.163.575.455)	(4.866.710.976)	-	-	-	(9.030.286.431)
Giảm khác	(339.957.486)	-	-	-	-	-	(339.957.486)
<b>Tại ngày 30/06/2021</b>	<b><u>55.274.790.526</u></b>	<b><u>247.647.289.376</u></b>	<b><u>114.431.431.615</u></b>	<b><u>1.192.145.466</u></b>	<b><u>520.611.939</u></b>	<b><u>316.407.819</u></b>	<b><u>419.382.676.741</u></b>
Giá trị còn lại:							
Tại ngày 01/01/2021	72.535.781.949	105.487.880.263	97.201.341.592	389.704.192	-	220.000.000	275.834.707.996
<b>Tại ngày 30/06/2021</b>	<b><u>72.557.078.117</u></b>	<b><u>139.254.808.721</u></b>	<b><u>106.526.702.150</u></b>	<b><u>405.127.414</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>563.000.000</u></b>	<b><u>319.306.716.402</u></b>

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 238.327.892.784 VND.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 08, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****4.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Chi phí thăm dò hầm mỏ VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2021	29.284.283.001	2.528.795.098	640.464.500	32.453.542.599
Mua trong kỳ	12.889.505.500	-	-	12.889.505.500
<b>Tại ngày 30/06/2021</b>	<b>42.173.788.501</b>	<b>2.528.795.098</b>	<b>640.464.500</b>	<b>45.343.048.099</b>
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2021	1.552.300.780	2.528.795.098	562.391.225	4.643.487.103
Khấu hao trong kỳ	128.595.756	-	20.727.414	149.323.170
<b>Tại ngày 30/06/2021</b>	<b>1.680.896.536</b>	<b>2.528.795.098</b>	<b>583.118.639</b>	<b>4.792.810.273</b>
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2021	27.731.982.221	-	78.073.275	27.810.055.496
<b>Tại ngày 30/06/2021</b>	<b>40.492.891.965</b>	<b>-</b>	<b>57.345.861</b>	<b>40.550.237.826</b>

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 4.165.681.098 VND.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4.10. Chi phí trả trước dài hạn**

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	16.889.850.595	17.584.777.233
Chi phí sử dụng đất có thời hạn	7.771.300.259	2.171.225.460
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.459.867.291	2.756.264.456
<b>Cộng</b>	<b>26.121.018.145</b>	<b>22.512.267.149</b>

Trong đó, chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Quyền khai thác mỏ Tam Bó	106.189.600	206.903.116
Quyền khai thác mỏ Lộc Tân	649.067.435	1.016.222.807
Quyền khai thác mỏ Nthon Hạ	978.563.831	914.453.877
Quyền khai thác mỏ Tutra	216.820.071	260.919.071
Quyền khai thác mỏ Đại Lào	14.939.209.658	15.186.278.362
<b>Cộng</b>	<b>16.889.850.595</b>	<b>17.584.777.233</b>

**4.11. Lợi thế thương mại**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tại ngày 01/01 Đã phân bổ trong kỳ	506.539.297 (434.176.541)	1.374.892.381 (434.176.541)
<b>Tại ngày 30/06</b>	<b>72.362.756</b>	<b>940.715.840</b>

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 08, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****4.12. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 30/06/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO	4.293.239.550	4.293.239.550	-	-
Công ty TNHH MTV Cơ khí và Xây dựng Thủy Nguyên 2	3.872.986.000	3.872.986.000	13.879.892.000	13.879.892.000
Công ty Hòa Thành Tiến	6.477.412.092	6.477.412.092	8.342.541.145	8.342.541.145
Công ty CPĐT & XD Công trình Tây Đô	5.121.357.734	5.121.357.734	-	-
Công ty CP Cơ Khí Xây Dựng Tháp Kim	3.415.085.776	3.415.085.776	3.415.085.776	3.415.085.776
Cty TNHH Gạch không nung Thiên Tự Phước	10.492.562.267	10.492.562.267	6.550.427.467	6.550.427.467
Công ty CP XL Cửa Long	3.545.865.827	3.545.865.827	3.545.865.827	3.545.865.827
Phải trả cho các đối tượng khác	45.446.387.975	45.446.387.975	53.521.291.858	53.521.291.858
<b>Cộng</b>	<b>82.664.897.221</b>	<b>82.664.897.221</b>	<b>89.255.104.073</b>	<b>89.255.104.073</b>

Tại ngày 30/06/2021, phải trả cho các đối tượng khác có số dư mỗi đối tượng khách hàng dưới 10% tổng số phải trả người bán ngắn hạn.

(Xem tiếp trang sau)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4.13. Người mua trả tiền trước**

	<b>Tại ngày 30/06/2021 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2021 VND</b>
BQL Dự án ĐT&XD Công trình NN&PT Nông Thôn Lâm Đồng	8.410.363.000	20.480.358.525
BQL Dự án ĐT&XD Ngành NN PTNT Tây Ninh	6.766.748.000	7.253.885.000
TTQLKT Công trình Công công Huyện Đam rông	5.712.482.000	5.712.482.000
Ban quản lý Dự án Nông nghiệp Long An	4.569.351.000	21.500.000.000
Ban quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng công trình NN và PTNT tỉnh An Giang	10.769.775.500	10.769.775.500
BQL Sở NN & PTNT tỉnh Bình Dương	2.159.805.925	24.312.442.686
Các khách hàng khác	18.854.042.289	16.021.375.203
<b>Cộng</b>	<b><u>57.242.567.714</u></b>	<b><u>106.050.318.914</u></b>

*(Xem tiếp trang sau)*

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 87 Phủ Đồng Thiên Vương, Phường 08, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4.14. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 30/06/2021 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	7.390.562.579	5.606.935.035	18.848.386.843	20.629.020.776	3.127.523.598	3.124.529.987
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	11.913.119.732	13.715.286.069	6.707.740.128	413.759.131	5.319.332.922
Thuế thu nhập cá nhân	11.670.305	210.334.732	2.413.040.834	3.354.417.496	6.537.080	1.146.578.169
Thuế tài nguyên	22.903.500	745.618.700	3.560.166.680	3.696.256.240	22.903.500	881.708.260
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	83.671.353	6.517.849.133	5.796.616.399	637.561.381	-
Các loại thuế khác	-	210.356.368	7.003.063.967	7.011.228.319	-	218.520.720
Các khoản phí, lệ phí	1.526.900	-	31.453.315	31.453.315	1.526.900	-
<b>Cộng</b>	<b><u>7.426.663.284</u></b>	<b><u>18.770.035.920</u></b>	<b><u>52.089.246.841</u></b>	<b><u>47.226.732.673</u></b>	<b><u>4.209.811.590</u></b>	<b><u>10.690.670.058</u></b>

(Xem tiếp trang sau)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4.15. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<b>Tại ngày 30/06/2021 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2021 VND</b>
Trích trước chi phí hoàn nguyên môi trường	1.169.453.103	1.169.453.103
Trích trước giá vốn công trình xây dựng	879.433.636	6.015.837.702
Các khoản trích trước khác	99.882.097	1.890.792.236
<b>Cộng</b>	<b>2.148.768.836</b>	<b>9.076.083.041</b>

**4.16. Phải trả khác**

	<b>Tại ngày 30/06/2021 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2021 VND</b>
Ngắn hạn:		
Kinh phí công đoàn	1.023.052.896	829.662.568
Tạm ứng thi công Bình Nhâm-Cty xây lắp 276	342.911.198	-
Tạm ứng thi công Bình Nhâm-Cty Trần Trân	16.648.156.442	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.459.653.369	3.322.875.581
<b>Cộng</b>	<b>21.473.773.905</b>	<b>4.152.538.149</b>
Dài hạn:		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	329.650.000	329.650.000
Phải trả Công ty TNHH Hoàng Minh	2.392.445.734	2.392.445.734
Phải trả ông Bùi Trung Thu	1.500.000.000	1.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>4.222.095.734</b>	<b>4.222.095.734</b>

*(Xem tiếp trang sau)*



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 08, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****4.17. Vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2021 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:						
Vay ngắn hạn ngân hàng	1.119.116.842	1.119.116.842	1.119.116.842	-	-	-
Vay ngắn hạn đối tượng khác	985.000.000	985.000.000	320.000.000	390.000.000	1.055.000.000	1.055.000.000
<b>Cộng</b>	<b>2.104.116.842</b>	<b>2.104.116.842</b>	<b>1.439.116.842</b>	<b>390.000.000</b>	<b>1.055.000.000</b>	<b>1.055.000.000</b>
Dài hạn:						
Vay các bên liên quan – Xem thêm mục 8	6.350.000.000	6.350.000.000	13.350.000.000	7.000.000.000	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>8.454.116.842</b>	<b>8.454.116.842</b>	<b>14.789.116.842</b>	<b>7.390.000.000</b>	<b>1.055.000.000</b>	<b>1.055.000.000</b>

Vay ngắn hạn ngân hàng là khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Lâm Đồng, mục đích bổ sung vốn lưu động, với lãi suất 6%/năm.

Vay dài hạn là các khoản vay từ các bên liên quan phát sinh trong kỳ với số tiền vay lần lượt là 7.350.000.000 VND, 1.000.000.000 VND, 2.800.000.000 VND, 1.500.000.000 VND, và 700.000.000 VND; không thời hạn và không lãi suất với mục đích bổ sung vốn lưu động với số dư còn phải trả vào ngày 30/06/2021 là 6.350.000.000 VND – Xem thêm mục 8.

(Xem tiếp trang sau)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4.18. Dự phòng phải trả**

	<b>Tại ngày 30/06/2021 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2021 VND</b>
Ngắn hạn:		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	9.985.926.196	12.642.133.022
Dài hạn:		
Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	986.500.000	986.500.000

**4.19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	<b>Tại ngày 30/06/2021 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2021 VND</b>
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	839.400.647	1.224.706.168

*(Xem tiếp trang sau)*

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 08, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****4.20. Vốn chủ sở hữu****4.20.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	
Tại ngày 01/01/2020	36.000.000.000	21.052.708.180	151.532.562.283	49.983.444.103	159.056.838.067	417.625.552.633
Tăng vốn trong trước (*)	36.000.000.000	-	(36.000.000.000)	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	61.419.563.282	29.268.432.956	90.687.996.238
Chia cổ tức	-	-	-	(18.000.000.000)	(10.920.693.333)	(28.920.693.333)
Trích các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	39.111.372.313	(39.111.372.313)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(389.551.418)	(69.019.930)	(458.571.348)
Thay đổi từ hợp nhất kinh doanh	-	-	-	2.613.911.890	(6.769.811.888)	(4.155.899.998)
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>	<b>72.000.000.000</b>	<b>21.052.708.180</b>	<b>154.643.934.596</b>	<b>56.515.995.544</b>	<b>170.565.745.872</b>	<b>474.778.384.192</b>
Lãi trong kỳ này	-	-	-	37.933.416.491	19.754.001.585	57.687.418.076
Chia cổ tức	-	-	-	(18.000.000.000)	(5.860.039.000)	(23.860.039.000)
Trích các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	31.595.785.400	(31.595.785.400)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(998.686.087)	(128.357.791)	(1.127.043.878)
Thay đổi từ hợp nhất kinh doanh	-	-	-	492.538.936	(1.082.478.936)	(589.940.000)
<b>Tại ngày 30/06/2021</b>	<b>72.000.000.000</b>	<b>21.052.708.180</b>	<b>186.239.719.996</b>	<b>44.347.479.484</b>	<b>183.248.871.730</b>	<b>506.888.779.390</b>

(\*) Tăng vốn từ việc phát hành cổ phiếu thưởng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/06/2020.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4.20.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Vốn góp của cổ đông	72.000.000.000	72.000.000.000

**4.20.3. Cổ phiếu**

	Tại ngày 30/06/2021	Tại ngày 01/01/2021
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	7.200.000	7.200.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	7.200.000	7.200.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	7.200.000	7.200.000

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

**4.20.4. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	37.933.416.491	32.246.485.966
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(998.686.087)	(389.551.418)
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	36.934.730.404	31.856.934.548
Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ	7.200.000	7.200.000
<b>Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>5.130</b>	<b>4.425</b>

**4.21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất**

	Tại ngày 30/06/2021	Tại ngày 01/01/2021
Ngoại tệ các loại:		
USD	67.895,17	7.299,70
	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Nợ khó đòi đã xử lý:		
Các khách hàng khác	3.856.779.443	3.856.779.443

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 08, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT****5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thi công	439.786.878.223	310.270.567.247
Doanh thu kinh doanh VLXD và khai thác mỏ	35.322.729.527	22.500.658.636
Doanh thu gồm sứ chịu lửa	14.573.181.156	15.305.328.967
Doanh thu gạch	13.104.775.099	37.552.495.387
Doanh thu cao lanh	7.675.735.651	8.092.545.111
<b>Tổng cộng</b>	<b>510.463.299.656</b>	<b>393.721.595.348</b>

Doanh thu kỳ này tăng hơn cùng kỳ trước là do Tập đoàn trúng thầu nhiều công trình mới có giá trị lớn và đã hoàn thành nghiệm thu phần lớn trong 6 tháng đầu năm 2021 như Công trình Cống Bình Nhâm (45,5 tỷ) và Công trình Kè Cần Giuộc (23,3 tỷ). Ngoài ra, mảng kinh doanh chủ lực của Tập đoàn là bán bê tông cũng có sự gia tăng đáng kể do sự thu hẹp quy mô và sức mạnh cạnh tranh của các đối thủ cùng ngành.

**5.2. Giá vốn hàng bán**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn thi công	354.247.066.860	249.700.615.885
Giá vốn kinh doanh VLXD và khai thác mỏ	16.549.113.330	13.045.178.780
Giá vốn gồm sứ chịu lửa	10.877.068.624	10.288.810.971
Giá vốn gạch	5.864.822.028	23.023.940.767
Giá vốn cao lanh	5.548.167.888	6.092.333.064
<b>Cộng</b>	<b>393.086.238.730</b>	<b>302.150.879.467</b>

Giá vốn hàng bán kỳ này tăng tương ứng với việc tăng doanh thu trong kỳ.

**5.3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	1.382.468.307	873.696.054
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	99.169.269
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	2.800.000
<b>Cộng</b>	<b>1.382.468.307</b>	<b>975.665.323</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**5.4. Chi phí tài chính**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	37.610.675	65.252.870
Lỗ chênh lệch tỷ giá	170.014.197	32.192.815
Chi phí tài chính khác	14.161.361	11.475.383
<b>Cộng</b>	<b>221.786.233</b>	<b>108.921.068</b>

**5.5. Chi phí bán hàng**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	154.455.857	114.241.665
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	749.888.961	739.841.017
Chi phí khấu hao TSCĐ	14.766.666	14.766.666
Chi phí dịch vụ mua ngoài	94.266.094	137.503.804
Chi phí bằng tiền khác	109.942.726	146.095.454
<b>Cộng</b>	<b>1.123.320.304</b>	<b>1.152.448.606</b>

**5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	26.578.289.530	17.625.374.049
Chi phí vật liệu quản lý	6.845.481.515	893.746.854
Chi phí đồ dùng văn phòng	753.310.360	1.240.435.985
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.114.688.485	3.325.772.395
Thuế, phí và lệ phí	609.366.256	537.055.727
Chi phí dự phòng	828.320.739	279.896.791
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.397.581.718	2.141.248.652
Chi phí bằng tiền khác	6.061.638.014	5.454.735.671
<b>Cộng</b>	<b>49.188.676.617</b>	<b>31.498.266.124</b>

**5.7. Thu nhập khác**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.617.206.431	383.559.387
Bán đất thải	843.309.998	
Hoàn nhập khoản dự phòng bảo hành công trình	1.538.388.393	545.454.545
Thu nhập khác	968.378.373	57.860.654
<b>Cộng</b>	<b>4.967.283.195</b>	<b>986.874.586</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**5.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	233.459.619.146	135.711.787.340
Chi phí nhân công	80.809.437.562	57.876.223.903
Chi phí khấu hao tài sản cố định	33.157.663.114	28.184.472.104
Chi phí dịch vụ mua ngoài	87.879.727.511	89.775.861.039
Chi phí khác bằng tiền	15.336.176.638	19.167.068.593
<b>Cộng</b>	<b><u>450.642.623.971</u></b>	<b><u>330.715.412.979</u></b>

**5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ được xác định như sau:

	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	71.788.009.667	59.357.820.150
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	687.830.571	2.190.640.472
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(4.631.753.378)	(2.255.440.359)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	67.844.086.860	59.618.222.735
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	13.568.817.372	11.923.644.547
Trừ: Thuế TNDN được ưu đãi	(181.802.248)	-
Điều chỉnh thuế TNDN của các kỳ trước	328.270.945	288.492.621
<b>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành</b>	<b><u>13.715.286.069</u></b>	<b><u>12.212.137.168</u></b>

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí, thu nhập khi tính thuế như: chi phí nộp phạt vi phạm hành chính, chi phí khấu hao tài sản cố định là xe ô tô với nguyên giá vượt quá 1,6 tỷ, chi phí không phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, chi phí không có chứng từ hợp lệ.

*(Xem tiếp trang sau)*

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Tài sản thuế TNDN hoãn lại, thuế TNDN hoãn lại phải trả của Công ty và những biến động trong kỳ và năm trước được trình bày như sau:

	Lãi chưa thực hiện trong hàng tồn kho VND	Khấu hao TSCĐ VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2020	(764.185.227)	(780.581.943)	(1.544.767.170)
Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả kinh doanh năm trước	85.118.603	234.942.399	320.061.002
Điều chỉnh khác			
Tại ngày 01/01/2021	<b>(679.066.624)</b>	<b>(545.639.544)</b>	<b>(1.224.706.168)</b>
Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả kinh doanh kỳ này	401.684.657	(16.379.135)	385.305.522
Điều chỉnh khác	-	-	1
<b>Tại ngày 30/06/2021</b>	<b>(277.381.967)</b>	<b>(562.018.679)</b>	<b>(839.400.647)</b>

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

**6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	14.789.116.842	3.800.340.000

**6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(7.390.000.000)	(3.774.079.460)

**7. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Tập đoàn có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Thi công công trình;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng và khai thác mỏ;
- Sản xuất và kinh doanh gốm sứ chịu lửa;
- Sản xuất gạch;
- Khai thác và chế biến cao lanh;



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 08, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

Chỉ tiêu	Thi công công trình VND	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ VND	Gồm sứ chịu lửa VND	Gạch VND	Cao lanh VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	469.087.617.609	49.244.205.822	14.573.181.156	23.656.320.764	7.675.735.651	(53.778.988.619)	510.458.072.383
GVHB	382.932.490.767	33.314.249.665	10.849.958.624	16.574.323.465	5.575.277.888	(56.160.061.679)	393.086.238.730
<b>Lãi gộp</b>	<b>86.155.126.842</b>	<b>15.929.956.157</b>	<b>3.723.222.532</b>	<b>7.081.997.299</b>	<b>2.100.457.763</b>	<b>2.381.073.060</b>	<b>117.371.833.653</b>
Chi phí bán hàng	176.651.451	18.638.125	760.388.961	1.615.910	166.025.857	-	1.123.320.304
Chi phí QLDN	42.146.951.557	820.544.152	1.792.903.886	2.761.566.662	1.250.715.636	415.994.724	49.188.676.617
<b>Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh</b>	<b>43.831.523.834</b>	<b>15.090.773.880</b>	<b>1.169.929.685</b>	<b>4.318.814.727</b>	<b>683.716.270</b>	<b>1.965.078.336</b>	<b>67.059.836.732</b>
Doanh thu tài chính	9.671.828.730	13.529.348.281	-	188.165.658	-	(22.006.874.362)	1.382.468.307
Chi phí tài chính	51.301.645	188.347.247	(17.964.408)	-	101.749	-	221.786.233
<b>Lợi nhuận HĐ tài chính</b>	<b>9.620.527.085</b>	<b>13.341.001.034</b>	<b>17.964.408</b>	<b>188.165.658</b>	<b>(101.749)</b>	<b>(22.006.874.362)</b>	<b>1.160.682.074</b>
Thu nhập khác	3.545.390.934	1.617.207.681	110.141.443	18.183.060	149.087.350	(472.727.273)	4.967.283.195
Chi phí khác	1.635.398.882	(266.771.807)	1.424.543	28.620.120	1.120.596	-	1.399.792.334
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>1.909.992.052</b>	<b>1.883.979.488</b>	<b>108.716.900</b>	<b>(10.437.060)</b>	<b>147.966.754</b>	<b>(472.727.273)</b>	<b>3.567.490.861</b>
<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>	<b>55.362.042.971</b>	<b>30.315.754.402</b>	<b>1.296.610.993</b>	<b>4.496.543.325</b>	<b>831.581.275</b>	<b>(20.514.523.299)</b>	<b>71.788.009.667</b>
Chi phí thuế TNDN							13.715.286.069
Chi phí thuế hoãn lại							385.305.522
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>							<b>57.687.418.076</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 08, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**Các thông tin khác**

	<b>Thi công công trình</b>	<b>Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ</b>	<b>Góm sứ chịu lửa</b>	<b>Gạch</b>	<b>Cao lanh</b>	<b>Loại trừ</b>	<b>Tổng cộng</b>
	<b>Tại ngày 30/06/2021</b>	<b>Tại ngày 30/06/2021</b>	<b>Tại ngày 30/06/2021</b>	<b>Tại ngày 30/06/2021</b>	<b>Tại ngày 30/06/2021</b>	<b>Tại ngày 30/06/2021</b>	<b>Tại ngày 30/06/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tài sản của bộ phận	738.574.638.277	77.534.601.505	22.945.355.189	37.246.684.618	12.085.383.347	(153.718.249.865)	734.668.413.070
Tài sản không phân bổ	839.400.647	-	-	-	-	-	839.400.647
<b>Tổng tài sản</b>	<b>739.414.038.924</b>	<b>77.534.601.505</b>	<b>22.945.355.189</b>	<b>37.246.684.618</b>	<b>12.085.383.347</b>	<b>(153.718.249.865)</b>	<b>735.507.813.717</b>
Nợ phải trả của bộ phận	194.881.625.436	20.458.418.670	6.054.402.472	9.827.976.841	3.188.870.872	(5.792.259.963)	228.619.034.327
	<b>Thi công công trình</b>	<b>Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ</b>	<b>Góm sứ chịu lửa</b>	<b>Gạch</b>	<b>Cao lanh</b>	<b>Loại trừ</b>	<b>Tổng cộng</b>
	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ này</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí mua sắm tài sản trong kỳ	70.599.414.633	8.299.218.184	-	-	-	-	78.898.632.817
Chi phí khấu hao trong kỳ	29.265.790.955	2.670.991.160	429.948.918	1.107.143.448	276.005.623	(592.216.990)	33.157.663.114

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 08, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

Chỉ tiêu	Thi công công trình VND	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ VND	Gồm sứ chịu lửa VND	Gạch VND	Cao lanh VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần GVHB	330.933.381.196	69.540.990.632	15.305.328.967	39.826.508.760	8.092.545.111	(70.305.082.045)	393.393.672.621
<b>Lãi gộp</b>	<b>59.654.672.636</b>	<b>10.161.915.141</b>	<b>5.016.517.996</b>	<b>14.528.554.620</b>	<b>2.000.212.047</b>	<b>(119.079.286)</b>	<b>91.242.793.154</b>
Chi phí bán hàng	216.711.638	29.081.958	755.030.617	32.610.001	119.014.392	-	1.152.448.606
Chi phí QLDN	24.633.038.721	619.341.229	1.545.005.018	2.286.242.425	1.067.903.718	1.346.735.013	31.498.266.124
<b>Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh</b>	<b>34.804.922.277</b>	<b>9.513.491.954</b>	<b>2.716.482.361</b>	<b>12.209.702.194</b>	<b>813.293.937</b>	<b>(1.465.814.299)</b>	<b>58.592.078.424</b>
Doanh thu tài chính	8.392.030.253	.892.653.378	18.572.359	211.537.067	12.913.845	(16.552.041.579)	975.665.323
Chi phí tài chính	76.728.253	(380.191.117)	16.096	-	5.879.209	406.488.627	108.921.068
<b>Lợi nhuận HĐ tài chính</b>	<b>8.315.302.000</b>	<b>9.272.844.495</b>	<b>18.556.263</b>	<b>211.537.067</b>	<b>7.034.636</b>	<b>(16.958.530.206)</b>	<b>866.744.255</b>
Thu nhập khác	914.712.263	18.182.723	119.000	70.838.318	1.204.100	(18.181.818)	986.874.586
Chi phí khác	1.109.865.157	(27.990.451)	5.105.036	11.000	886.373	-	1.087.877.115
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>(195.152.894)</b>	<b>46.173.174</b>	<b>(4.986.036)</b>	<b>70.827.318</b>	<b>317.727</b>	<b>(18.181.818)</b>	<b>(101.002.529)</b>
<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>	<b>42.925.071.383</b>	<b>18.832.509.623</b>	<b>2.730.052.588</b>	<b>12.492.066.579</b>	<b>820.646.300</b>	<b>(18.442.526.323)</b>	<b>59.357.820.150</b>
Chi phí thuế TNDN							12.212.137.168
Chi phí thuế hoãn lại							(27.452.220)
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>							<b>47.173.135.202</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 08, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****Các thông tin khác**

	<b>Thi công công trình Tại ngày 01/01/2021 VND</b>	<b>Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ Tại ngày 01/01/2021 VND</b>	<b>Gồm sứ chịu lửa Tại ngày 01/01/2021 VND</b>	<b>Gạch Tại ngày 01/01/2021 VND</b>	<b>Cao lanh Tại ngày 01/01/2021 VND</b>	<b>Loại trừ Tại ngày 01/01/2021 VND</b>	<b>Tổng cộng Tại ngày 01/01/2021 VND</b>
Tài sản của bộ phận	683.097.118.069	99.491.202.424	24.253.947.104	59.716.836.554	17.607.854.795	(151.841.206.235)	732.325.752.711
Tài sản không phân bổ	1.224.706.168	-	-	-	-	-	1.224.706.168
<b>Tổng tài sản</b>	<b>684.321.824.237</b>	<b>99.491.202.424</b>	<b>24.253.947.104</b>	<b>59.716.836.554</b>	<b>17.607.854.795</b>	<b>(151.841.206.235)</b>	<b>733.550.458.879</b>
Nợ phải trả của bộ phận	203.433.974.921	29.629.594.744	7.223.097.180	17.784.342.971	5.243.816.430	(4.542.751.559)	258.772.074.687
	<b>Thi công công trình Kỳ trước VND</b>	<b>Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ Kỳ trước VND</b>	<b>Gồm sứ chịu lửa Kỳ trước VND</b>	<b>Gạch Kỳ trước VND</b>	<b>Cao lanh Kỳ trước VND</b>	<b>Loại trừ Kỳ trước VND</b>	<b>Tổng cộng Kỳ trước VND</b>
Chi phí mua sắm tài sản trong kỳ	4.417.172.728	-	1.085.990.909	-	19.659.945.396	-	25.163.109.033
Chi phí khấu hao trong kỳ	6.694.683.698	574.649.115	1.051.199.854	290.956.940	20.160.338.497	(587.356.000)	28.184.472.104

Tập đoàn không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Tập đoàn hoàn toàn tại Việt Nam, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực địa lý cần thiết phải thuyết minh.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách các bên liên quan**

**Mối quan hệ**

- |   |                          |
|---|--------------------------|
| 1. Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng | Công ty con              |
| 2. Công ty Cổ phần Đầu Tư và Xây Dựng 40                    | Công ty con              |
| 3. Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát                         | Công ty con gián tiếp    |
| 4. Công ty TNHH MTV Bê Tông LBM Đắc Nông                    | Công ty con gián tiếp    |
| 5. Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành                             | Công ty con gián tiếp    |
| 6. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc                   | Nhân sự quản lý chủ chốt |

Giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Tập đoàn đã được loại trừ toàn bộ trong quá trình hợp nhất.

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, số dư tạm ứng với các bên liên quan như sau:

	<u>Tại ngày</u> <u>30/06/2021</u> <u>VND</u>	<u>Tại ngày</u> <u>01/01/2021</u> <u>VND</u>
Trả trước cho người bán ngắn hạn – Xem thêm mục 4.3:		
Ông Lê Cao Quang – Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng Sản và VLXD Lâm Đồng (*)	4.512.000.000	10.579.000.000

(\*) Đây là khoản ứng trước cho ông Lê Cao Quang – Phó Tổng Giám đốc liên quan đến việc chuyển quyền sử dụng thửa đất số 124, 239, 289, 132, 114, 127, 126 tại địa chỉ Ấp Phú Hợp B, Xã Phú Bình, Huyện Tân Phú, Tỉnh Đồng Nai, với diện tích 9.129,8 m<sup>2</sup>

	<u>Tại ngày</u> <u>30/06/2021</u> <u>VND</u>	<u>Tại ngày</u> <u>01/01/2021</u> <u>VND</u>
Tạm ứng:		
Ông Lê Văn Quý – Tổng Giám đốc Tập đoàn	2.519.459.039	3.079.899.039
Ông Hầu Văn Tuấn – Thành viên HĐQT Tập đoàn đã miễn nhiệm	3.084.700.000	984.700.000
Ông Kim Ngọc Đăng – Phó Tổng Giám đốc Tập đoàn	396.515.500	-
<b>Cộng – Xem thêm mục 4.4</b>	<b><u>6.000.674.539</u></b>	<b><u>4.064.599.039</u></b>

	<u>Tại ngày</u> <u>31/06/2021</u> <u>VND</u>	<u>Tại ngày</u> <u>01/01/2021</u> <u>VND</u>
Phải trả tiền vay – Xem thêm mục 4.16:		
Ông Lê Đình Hiến – Chủ tịch HĐQT Tập đoàn	(6.350.000.000)	-

(Xem tiếp trang sau)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Trong kỳ, Tập đoàn đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Vay:		
Ông Lê Đình Hiến – Chủ tịch HĐQT Tập đoàn	13.350.000.000	1.821.740.000

Tập đoàn vay tiền từ các bên liên quan khi cần để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay từ các bên có liên quan không chịu lãi suất. Khoản vay này được bảo đảm và không có thời gian hoàn trả cụ thể.

Thù lao của từng thành viên Hội đồng quản trị Tập đoàn được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Ông Lê Đình Hiến – Chủ tịch HĐQT	1.213.500.000	144.000.000
Ông Hầu Văn Tuấn – Thành viên HĐQT	229.000.000	66.000.000
Ông Nguyễn An Thái – Thành viên HĐQT	84.000.000	54.000.000
Ông Phạm Gia Sâm – Thành viên HĐQT	50.000.000	10.000.000
Ông Lê Văn Quý – Thành viên HĐQT	175.000.000	30.000.000
Ông Mai Nam Dương – Thành viên HĐQT	150.000.000	30.000.000
Ông Ngô Văn Minh – Thành viên HĐQT	10.000.000	-
Ông Nguyễn Quang Trung – Thành viên HĐQT	50.000.000	30.000.000
Ông Trần Hùng Phương – Thành viên HĐQT	66.000.000	30.000.000
Ông Bùi Trung Trực – Thành viên HĐQT	140.000.000	30.000.000
Ông Trần Việt Thắng – Thành viên HĐQT	10.000.000	-
Ông Lý Chủ Hưng – Thành viên HĐQT	10.000.000	-
Ông Phan Công Ngôn – Thành viên HĐQT	10.000.000	-
Ông Hà Huy Khánh – Phó Chủ tịch HĐQT	74.000.000	18.000.000
Ông Bùi Trung Thu – Thành viên HĐQT	59.000.000	18.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>2.330.500.000</u></b>	<b><u>460.000.000</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 08, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Thu nhập của từng thành viên Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác của Tập đoàn được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Ông Lê Đình Hiền - Tổng Giám đốc Tập đoàn đã miễn nhiệm	-	270.500.000
Ông Lê Văn Quý – Tổng Giám đốc Tập đoàn	240.500.000	108.500.000
Ông Kim Ngọc Đăng – Phó Tổng Giám đốc Tập đoàn	150.500.000	108.500.000
Ông Hầu Văn Tuấn – Kế toán trưởng Tập đoàn	150.500.000	108.500.000
Ông Nguyễn An Thái – Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần VLXD và Khoáng sản Lâm Đồng	858.000.000	720.750.000
Ông Trần Đại Hiền – Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần VLXD và Khoáng sản Lâm Đồng	392.200.000	314.750.000
Ông Lê Cao Quang – Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần VLXD và Khoáng sản Lâm Đồng	489.000.000	337.750.000
Ông Nguyễn Quang Duyệt – Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần VLXD và Khoáng sản Lâm Đồng	445.800.000	372.750.000
Ông Trần Văn Hiền – Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần VLXD và Khoáng sản Lâm Đồng	510.000.000	372.750.000
Ông Nguyễn Thanh Toàn – Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần VLXD và Khoáng sản Lâm Đồng	440.800.000	256.750.000
Ông Lê Nam Đồng – Kế toán trưởng Công ty Cổ phần VLXD và Khoáng sản Lâm Đồng	447.000.000	353.550.000
Ông Trần Huy Phong - Giám đốc Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	150.000.000	142.750.000
Ông Nguyễn Xuân Vinh – Phó Giám đốc Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	156.000.000	118.750.000
Ông Huỳnh Thị Thủy Loan - Kế toán trưởng Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	90.000.000	-
Ông Hồ Tấn Dũng - Giám đốc Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	210.000.000	210.000.000
Bà Phan Thị Thoa - Phó Giám đốc Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	92.000.000	90.000.000
Ông Hồ Sỹ Đồng - Giám đốc điều hành mỏ Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	67.000.000	66.000.000
Ông Nguyễn Hữu Dũng - Phó Giám đốc Công ty TNHH MTV Bê tông LBM Đắc Nông	132.000.000	80.000.000
Ông Lê Văn Hải - Phó Giám đốc Công ty TNHH MTV Bê tông LBM Đắc Nông	78.000.000	80.000.000
Ông Bùi Duy Tiên – Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây Dựng 40	750.500.000	183.500.000
Ông Nguyễn Văn Sơn – Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây Dựng 40	180.500.000	183.500.000
<b>Cộng</b>	<b><u>6.030.300.000</u></b>	<b><u>4.479.550.000</u></b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cổ tức đã chia cho từng thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác của Tập đoàn trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Lê Đình Hiền – Chủ tịch HĐQT Tập đoàn	1.424.726.000	613.642.000
Ông Hầu Văn Tuấn – Phó Chủ tịch HĐQT Tập đoàn đã miễn nhiệm	265.000.000	163.000.000
Ông Bùi Trung Trực – Thành viên HĐQT đã miễn nhiệm	87.000.000	34.800.000
Ông Lê Văn Quý – Tổng Giám đốc Tập đoàn	114.500.000	45.000.000
Ông Kim Ngọc Đăng – Phó Tổng Giám đốc Tập đoàn	82.500.000	33.000.000
Ông Nguyễn An Thái – Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần VLXD và Khoáng sản Lâm Đồng	105.000.000	105.000.000
Ông Phạm Gia Sâm – Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần VLXD và Khoáng sản Lâm Đồng	20.000.000	20.000.000
Ông Mai Nam Dương – Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần VLXD và Khoáng sản Lâm Đồng	38.300.000	-
Ông Nguyễn Quang Trung – Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần VLXD và Khoáng sản Lâm Đồng	198.100.000	90.100.000
Ông Trần Hùng Phương – Thành viên HĐQT Tập đoàn	500.130.000	500.130.000
Ông Trần Đại Hiền – Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần VLXD và Khoáng sản Lâm Đồng	1.750.000	1.750.000
Ông Lê Cao Quang – Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần VLXD và Khoáng sản Lâm Đồng	12.552.000	12.552.000
Ông Nguyễn Quang Duyệt – Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần VLXD và Khoáng sản Lâm Đồng	9.000	9.000
Ông Trần Văn Hiến – Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần VLXD và Khoáng sản Lâm Đồng	3.000	3.000
Ông Nguyễn Thanh Toàn – Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần VLXD và Khoáng sản Lâm Đồng	2.000	2.000
Ông Lê Nam Đồng – Kế toán trưởng Công ty Cổ phần VLXD và Khoáng sản Lâm Đồng	6.000	-
Ông Hà Huy Khánh – Phó Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây Dựng 40	18.000.000	12.000.000
Ông Bùi Trung Thu – Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây Dựng 40	900.000.000	600.000.000
Ông Bùi Duy Tiên – Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây Dựng 40	242.400.000	161.600.000
Ông Nguyễn Văn Sơn – Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây Dựng 40	190.200.000	126.800.000
<b>Cộng</b>	<b><u>4.200.178.000</u></b>	<b><u>2.519.388.000</u></b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**9. THU NHẬP BAN KIỂM SOÁT TẬP ĐOÀN**

Tiền lương và các chi phí hoạt động của từng thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Lê Huy Sáu - Trưởng Ban Kiểm soát Tập đoàn	10.000.000	-
Bà Hoàng Thị Lụa - Thành viên Ban Kiểm soát Tập đoàn	4.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Liên – Thành viên Ban Kiểm soát Tập đoàn	24.000.000	30.000.000
Bà Phạm Thị Tâm - Thành viên Ban Kiểm soát Tập đoàn đã miễn nhiệm	8.000.000	12.000.000
Ông Tô Văn An - Thành viên Ban Kiểm soát Tập đoàn đã miễn nhiệm	8.000.000	12.000.000
Bà Nguyễn Thị Thủy Nga – Trưởng Ban Kiểm soát Công ty Cổ phần VLXD và Khoáng sản Lâm Đồng	30.000.000	10.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hương – Thành viên Ban Kiểm soát Công ty Cổ phần VLXD và Khoáng sản Lâm Đồng	18.000.000	18.000.000
Bà Nguyễn Thị Phú – Thành viên Ban Kiểm soát Công ty Cổ phần VLXD và Khoáng sản Lâm Đồng	12.000.000	6.000.000
Bà Nguyễn Thị Hoa – Trưởng Ban Kiểm soát Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây Dựng 40	34.000.000	49.400.000
Bà Lê Thị Thủy – Thành viên Ban Kiểm soát Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây Dựng 40	89.000.000	76.600.000
Ông Dương Văn Vàng – Thành viên Ban Kiểm soát Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây Dựng 40	22.000.000	12.000.000
<b>Cộng</b>	<b>259.000.000</b>	<b>226.000.000</b>

Cổ tức đã chia cho từng thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bà Nguyễn Thị Phú – Thành viên Ban Kiểm soát Công ty Cổ phần VLXD và Khoáng sản Lâm Đồng	2.900.000	2.900.000
Ông Lê Huy Sáu - Trưởng Ban Kiểm soát	335.000.000	169.700.000
Bà Hoàng Thị Lụa - Thành viên Ban Kiểm soát	427.000.000	170.800.000
Bà Nguyễn Thị Liên – Thành viên Ban Kiểm soát	128.000.000	112.000.000
Bà Phạm Thị Tâm – Thành viên Ban Kiểm soát	35.000.000	14.000.000
Ông Tô Văn An – Thành viên Ban Kiểm soát	110.000.000	69.000.000
Bà Nguyễn Thị Hoa - Trưởng Ban Kiểm soát Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây Dựng 40	67.320.000	44.880.000
Bà Lê Thị Thủy - Thành viên Ban Kiểm soát Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây Dựng 40	2.400.000	1.600.000
<b>Cộng</b>	<b>1.107.620.000</b>	<b>584.880.000</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**10. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Trích):

	<b>Kỳ trước VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
	(Được báo cáo lại)	(Đã được báo cáo trước đây)
Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	4.425	8.849

Việc báo cáo lại thông tin so sánh nêu trên là để điều chỉnh hồi tố lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu theo số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tăng lên do phát hành cổ phiếu thường nhằm bảo đảm tính so sánh giữa các kỳ báo cáo.

**11. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Ảnh hưởng của đại dịch Coronavirus (COVID-19) đang diễn ra và mặc dù đang chưa tác động về mặt tài chính cho Tập đoàn đến 30/06/2021 nhưng Công ty cũng không thể ước tính được các ảnh hưởng tiềm tàng, tích cực hoặc tiêu cực, sau ngày kết thúc kỳ báo cáo. Tình hình dịch bệnh đang diễn biến nhanh và phụ thuộc vào các biện pháp kiểm soát dịch bệnh của Chính phủ Việt Nam và các nước.

Không có vấn đề hoặc tình huống nào khác phát sinh kể từ ngày 30/06/2021 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể có ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hoặc tình hình của Tập đoàn trong những giai đoạn tài chính sắp tới.



**Lê Văn Quý**  
**Tổng Giám đốc**

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 08 năm 2021

**Hào Văn Tuấn**  
**Kế toán trưởng**

**Nguyễn Ngọc Dũng**  
**Người lập**